

Số: **324**/CNĐKTN-BXD

Hà Nội, ngày **27** tháng **12** năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM
(BỔ SUNG)**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức đã đăng ký:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ TNN

Địa chỉ trụ sở: Số nhà 8/22, Ngõ 6, Đường Chiến Thắng, Tổ dân phố 3, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ phòng thử nghiệm: Số nhà 8/22, Ngõ 6, Đường Chiến Thắng, Tổ dân phố 3, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0777.219.366 E-mail: tnn-cert@gmail.com.vn

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: **09/TN/BXD**

3. Giấy chứng nhận này bổ sung cho Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số 275/CNĐKTN-BXD ngày 18/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và có hiệu lực đến ngày 18/6/2028./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần chứng nhận và giám định quốc tế TNN;
- Bộ KH&CN (đề b/c);
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Nguyễn Quang Minh

PHỤ LỤC BỔ SUNG
LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 324 /CNĐKTN-BXD, ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm, vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	GẠCH XÂY DỰNG, GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN, GẠCH GÓM ÓP LÁT, GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN, ĐÁ ÓP LÁT TỰ NHIÊN, ĐÁ ÓP LÁT NHÂN TẠO TRÊN CƠ SỞ CHẤT KẾT DÍNH KẾT HỮU CƠ	
1	Xác định độ hút nước, độ bền uốn, độ chịu mài mòn bề mặt, độ bền mài mòn, độ chịu mài mòn, độ bền hóa học, độ bóng, độ chống bán bản, hệ số ma sát, độ cứng, hệ số dẫn nở nhiệt dài...	TCVN 4732:2016, TCVN 6415:2016, TCVN 2101 : 2008, BSEN 14617 :2012, BSEN 14617:2013, BSEN 14617-2:2016, TCVN 6355:2009, TCVN 6065:1995, DIN 51130, DIN 51097, AS/NZS 4856
	TẤM TƯỜNG RỒNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN THEO CÔNG NGHỆ ĐÙN ÉP, TẤM TƯỜNG NHẹ BA LỚP XEN KẸP, TẤM TƯỜNG BÊ TÔNG KHÍ CHỨNG ÁP CỐT THÉP	
	Xác định cường độ nén, cường độ bám dính, độ hút nước, độ bền va đập,	TCVN 3113:2022, TCVN 3118:2022 TCVN 11524:2016, TCVN12302:2018 TCVN 9349:2012, TCVN 9030:2017 TCVN 12868:2020
2	NGÓI LỘP, NGÓI GÓM TRẮNG MEN, NGÓI BÊ TÔNG, TẤM SÓNG AMIĂNG XI MĂNG	
3	Độ hút nước, tải trọng uốn gãy đối với ngói lợp, theo chiều rộng viên ngói, độ bền rạn men, tính theo sự xuất hiện vết rạn sau quá trình thử, độ bền cơ học, độ thấm nước, thời gian xuyên nước, tải trọng uốn gãy theo chiều rộng tấm sóng.	TCVN 6415:2016 TCVN 4313: 2023 TCVN 4435:2000 EN 1024:2012
4	XI MĂNG	
5	Độ nở autoclave	TCVN 8877:2011; TCVN 7711 : 2007
6	THIẾT BỊ VỆ SINH, BỆ XÍ BỆT	
7	Đặc tính xả	TCVN 12652:2020
	ĐẤT, ĐÁ	
8	Xác định hàm lượng kim loại trong đất, Cu, Fe, Pb, Li, Mg, Mn, Mo, Ni, Os, K, Ag, Na, Sr, Ti, Sn, V, Zn	TCVN 8246:2009 TCVN 13596:2022
9	Xác định thành phần khoáng vật sét cao lanh	TCVN 13597-1:2022 TCVN 13597-2:2022
10	Xác định hàm lượng hữu cơ trong đất	TCVN 8726 : 2012
11	Xác định độ PH	TCVN 5979:1995
12	Xác định thành phần hạt, độ ẩm	TCVN 4198:2014, TCVN 4196:2014
	CÁC SẢN PHẨM VỀ KÍNH XÂY DỰNG	
13	Độ xuyên quang	TCVN 7737:2007
14	Sai lệch chiều dày, khuyết tật ngoại quan, độ bền nước	TCVN 7364:2018, TCVN 7368:2012, TCVN 7529:2005, TCVN 1046:2004 ISO 9050:2003
15	Xác định hệ số bức xạ, độ bền ẩm, độ bền hóa chất, hệ số phản xạ năng	TCVN 7528:2005, EN 12898:2019, TCVN 7364:2018, EN 1096:2012, TCVN 7529:2005

	lượng ánh sáng mặt trời, độ phát xạ, hệ số truyền năng lượng bức xạ mặt trời	
16	Xác định hệ số truyền nhiệt (Giá trị U)	TCVN 9502:2013, JIS R3107:1998 BS EN 673, 674, 675: 1998
17	TẤM THẠCH CAO VÀ PANEL THẠCH CAO CỐT SỢI	
18	Xác định cường độ chịu uốn, độ biến dạng ẩm, độ hút nước, Hàm lượng chất lưu huỳnh dễ bay hơi	TCVN 8257:2009, ASTM C471 M-20a
	VẬT LIỆU KIM LOẠI, BULONG, ĐAI ỐC, THÉP LƯỚI HÀN, ỐNG GANG.	
19	Lớp phủ: Xác định chiều dày lớp phủ, khối lượng lớp phủ, thử uốn lớp phủ. Độ bám dính	TCVN 5408:2007, ASTM E 376-11 TCVN 5023:2007, TCVN 2095:1993 TCVN 5878:2007, JIS G3313:2017 JIS G3312:2017, TCVN 4392: 1986 TCVN 7665:2007, ASTM A90, A123, BS EN 10244, ASTM D3359-17, D3363-05
20	Kiểm tra phá hủy môi hàn kim loại: Thử uốn, thử kéo, thử kéo dọc	TCVN 5401:2010, ASTM E190:1992 JIS Z3040:1995, TCVN 8310:10 TCVN 8311:2010
21	Các sản phẩm ren: Thử kéo, uốn, đai ốc, vít, hệ số ngăn lực	TCVN 1916:1995, ISO 6892:2016 ISO 898-1,2; JIS B1189, JIS B1051 JIS Z2241, ASTM A370, JIS B1186:13
22	Ống gang dẻo : Xác định kích thước đường kính, chiều dày lớp láng xi măng, chiều dày lớp phủ kẽm, khối lượng lớp phủ kẽm	TCVN 10177:2013, ISO 2531:1988 TCVN 10178:2013, ISO 417:2015 TCVN 5052:2009, ISO 4499:2008
23	Thử tải hệ khung trần, vách, mối nối thạch cao: Xác định kích thước, độ thẳng, tải trọng, thử kéo “xác định giới hạn bền, giới hạn chảy, độ dẫn dài”	BS EN 13963:2014, ASTM D3882:2008, ASTM C 635:2013, ASTM C645: 2018, ASTM A370; TCVN 5408:2007
24	Thử áp lực tĩnh thủy tĩnh	TCVN 4591:1998, AASHTO T280:1994 TCVN 2942:1993, TCVN 1832:2008
25	Phân tích thành phần hóa học của nhôm, đồng	ASTM E1251-17 BS EN 15079:2015
	ỐNG NHỰA PVC, PP, PE, PPR, HDPE, ỐNG BẢO ÔN VÀ PHỤ KIỆN CỦA ỐNG	
26	Thử nghiệm ống và phụ tùng (PE), ống và phụ tùng (PP), ống và phụ tùng (PPR), ống và phụ tùng (HDPE), HDPE gân xoắn, ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP), ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng gang dẻo: Xác định độ bền cơ học, độ cứng vòng của ống và phụ tùng, độ bền kéo riêng ban đầu theo chiều dọc, độ kín của ống và phụ tùng nối ống đối với áp suất bên trong, độ đàn hồi, tỷ số rão, độ bền va đập, độ bền UV, kích thước,	TCVN 7305: 2008; TCVN7699: 2011; TCVN12304:2018;TCVN6147:2003 TCVN 6148:2009;TCVN 6149:2007, TCVN 10967: 2015, TCVN 10177:2013 TCVN 8850/8851: 11; TCVN 7434: 2004; TCVN 10769: 2015; TCVN 5687: 2010, TCVN 6039-1 TCVN 11821: 2017; TCVN 9562:2017 TCVN1832: 2008; ISO 9854-1-: 2(e), BS 476 Part 6, Part 7,; TCVN 4519: 1988; TCVN 9070: 2012; TCVN2942: 1993; ASTM C518, ASTM E96; ASTM C209, ASTM 638: 03, KSM 3413: 95 EN 717, UL94; ISO; 178/179: 2010; ISO604: 2002, ISO1183: 2012, ISO2039: 1987, ISO527: 2012; ISO 13468:1996; ISO 11357-6, ISO 1133, ISO 12091, ISO 2507-2, ISO 11173, EN 1446, EN 12256, EN 1979,

	dung sai, hóa mềm Vicat, độ bền áp suất, khối lượng riêng, Hàm lượng monome vinyl clorua, chất kết dính, độ bền yêu cầu tối thiểu MRS, ngoại quan, màu sắc, độ đục, Sự thay đổi theo chiều dọc, Độ bền với dictometan, thử ép, gia nhiệt, thử kéo một trục, momen vận hành, sự nén kín.	EN 12061, EN 1277, EN 14741, EN 1053, BS 6099-2-2; DIN 8077:2008, ISO 6401, ISO 7686, ISO 1183, TCVN 8491:2011, TCVN 6145:2007, EN 744, EN 802, ISO 18373, ISO 16135, ISO 16136, ISO 16137, ISO 16138, ISO 16139, ISO 21787, TCVN 7306:2008, TCVN 624 ASTM D 1525, ASTM D2240, ASTM D 570-98, ASTM D 1693 D638, D785, D695, D256, D695 Din 53482, TCVN 8699 : 2011, TCVN 9070:2012, TCVN 6242:2011, TCVN 8849 , TCVN 7306 (ISO 9852), ISO 12091
DÂY, CÁP ĐIỆN, DÂY TÍN HIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN, ỒNG LUÒN, ỒNG VÀ PHỤ TÙNG KẾT NỐI, HỆ THỐNG THANG CÁP VÀ MẢNG CÁP BẰNG SẮT, THÉP		
27	Xác định kích thước, đường kính, tiếp diện sợi đồng, nhôm lõi sợi dây	TCVN 6612:2007; TCVN 5935:2013 TCVN 5936:2013; TCVN 6610-2:2007 IEC 61643:2021; TCVN 1547:1987 TCVN 7305:2008; TCVN 6614:2008 TCVN 6613:2010; TCVN 9618:2013 IEC 6331:1999; TCVN 9070-2012; TCVN 6610-1:2014 TCVN 2103: 1994; IEC 227: 97 BS EN 61386: 2008; TCVN 6151 : 2002 IEC 614-1; TCVN 7434:2004 TCVN 8699: 2011; TCVN 7997: 2009 BS EN 50086: 1996; TCVN 6610-3:2000
28	Xác định chiều dày lớp cách điện, lớp vỏ bọc, thử kéo, điện trở ruột dẫn, điện trở cách điện ở nhiệt độ 70 °c	
29	Xác định điện trở 1 chiều nhiệt độ $\geq 20^{\circ}\text{c}$, độ hấp thụ nước	
30	Độ bền cơ học	TCVN 10688:2015, IEC 61537:2006
VẬT LIỆU CHỐNG THẨM GỐC XI MĂNG, CAO SU , PVC, CPE, VỮA, KEO, HỆ CHẤT KẾT DÍNH, SƠN		
31	Xác định độ biến dạng, độ bán dính, chiều dày, độ bền cơ học, độ bóng, hàm lượng chì, phun muối trung tính, độ bền uốn trụ.	TCVN 8792:2011; ISO 7253:1996 TCVN 2100-2 (ISO 6272-2); ISO 12944-5 TCVN 210:2008; BS 3900-F4 JIS K 5600, JIS K5400, ASTM D 1394-76, ASTM D3363-05, ASTM D3359-17, CPSC-CH-E1003-09.1, ATSM E376-1, ASTM D522, ASTM D523, ASTM D1308, ASTM D2794, ASTM G154, ASTM D 4541, ASTM B117, ISO 9227, TCVN 210:2008, ASTM D3335, BS 3900-F4 ; TCVN 8792:2011
32	Sơn tín hiệu: Xác định độ mịn, độ phát sáng, độ rửa trôi, độ bền va đập, độ chịu dầu, chịu muối, chịu kiềm, độ chống trơn trượt, độ bóng...	TCVN 8786:2018 ASTM E303 - 93(2013)
33	Sơn và VecNi: Xác định độ bóng phản quang của màng sơn không chứa kim loại	TCVN 2101 : 2008
34	Vật liệu chống thấm gốc xi măng – polyme: Xác định độ thấm nước, cường độ bán dính , khả năng tạo cầu vết nứt	BS EN 14891:2012
35	Hệ chất kết dính gốc nhựa Epoxy cho bê tông: khả năng thích ứng nhiệt, hệ số co ngót sau khi đóng rắn, cường độ liên kết	TCVN 7952:2008 ASTM C881,C882, D648, C884, D2566

36	Vữa, keo dán gạch: Xác định cường độ bám dính khi kéo, cường độ bám dính khi kéo sau khi ngâm nước, cường độ bám dính sau khi gia nhiệt, thời gian mở: cường độ bám dính khi kéo. Độ trượt, biến dạng ngang, cường độ bám dính khi cắt, sau khi gia nhiệt, sau khi ngâm nước, sau khi sốc nhiệt	TCVN 7899-2/4:2008 ISO 13007-2; EN 1348 EN 1346; EN 1308; EN 12002; EN 1324; EN 12003
37	Vữa keo chít mạch: Xác định độ chịu mài mòn, độ co ngót, độ hút nước, cường độ uốn, cường độ nén.	TCVN 7899:2008 ISO 13007-4; EN 12808-2-3-4
38	Vữa thạch cao chất kết dính thạch cao: Xác định độ lưu động, độ chảy, thời gian đông kết, cường độ bám dính, cường độ nén.	TCVN 7899:2008 ISO 13007-4; EN 12808-2-3-4
39	Vật liệu chống thấm cao su, PVC, CPE: Xác định độ bền mối dán, độ biến dạng dư sau khi nén	TCVN 9409:2014, TCVN 5320:2016 ASTM D750, ASTM D1148 ASTM D4881; ASTM D750 ASTM D4434; ASTM D4798 ASTM D4799; GB/T 18244
40	Vải địa kỹ thuật: Xác định lực kéo giật độ dẫn dài kéo giật, lực xé rách hình thang, lực xuyên thủng CBR, lực kháng xuyên hình thanh áp lực, kháng bụi	TCVN 8871:2011 ASTM D4595; ASTM D638
41	Amiăng crizôlin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng: loại amiăng dùng để sản xuất tấm sóng sóng amiăng xi măng: Xác định loại amiăng, khối lượng thể tích, độ ẩm, độ bền axit, lượng sót trên sàng và lượng lọt sàng	TCVN 9188:2012
TẤM TRÁI CHỐNG THẨM, VẬT LIỆU CHỐNG CHÁY, CÁCH NHIỆT, CÁCH ÂM, TẤM MICA, TẤM TƯỜNG, TẤM PANEL, TẤM 3D, COMPOSITE, POLIME...		
42	Xác định màu sắc, khối lượng thể tích, hàm lượng chất rắn, tỉ trọng, thời gian khô, chịu nhiệt, cường độ kéo, chịu nước, sốc nhiệt,	TCVN 9066: 2012, ASTM D 412:2016 , ASTM E96, ASTM D412, ASTM D2240, ASTM C836 , ASTM D256/676, TCVN 11109:2015, TCVN 11896: 2017
43	Vật liệu chịu lửa: Xác định độ bền nén nhiệt độ thường, khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước, độ xốp, độ xốp thực, độ chịu lửa, Chi dẫn về phương pháp thử và áp dụng số liệu thử nghiệm.	TCVN 6530: 1999; TCVN 9311: 2012 ISO 834-1: 1999; ISO 9994: 2019, JIS H0401: 2013; BS EN50086: 96 ASTM E1 19
44	Vật liệu chống thấm - sơn nhũ tương bitum, sơn bitum cao su. Xác định độ mịn, độ nhớt, độ phủ, hàm lượng chất bay hơi độ khô bề mặt, độ bền uốn, độ bám dính, độ xuyên nước,	TCVN 9065:2012 TCVN 6357:2000 TCVN 6557:2000
	Vật liệu chống thấm dạng lỏng. Xác định cường độ bám dính ban đầu, lão hóa, tiếp xúc với vôi, độ thấm nước, khả năng tạo cầu	TCVN 12692: 2020

45	<p>Tấm trải chống thấm, màng chống thấm, vật liệu chống thấm, tấm nhựa, tấm mi ca mặt bàn, tấm tường, tấm panel, Tấm 3D, Composite, polime: Xác định kích thước, độ bền nén, kéo, uốn, Giới hạn bền khi cắt Cường độ bám dính giới hạn với bê tông, Suy giảm giới hạn bền khi kéo sau khi nhúng trong môi trường kiềm, nhiệt độ sử dụng giới hạn độ bền chịu lửa, độ cách âm không khí và độ cách nhiệt.</p>	<p>TCVN 7575-2:2007; TCVN 11109:2015 ASTM D412: 2016; BS EN 14891:2012 ASTM D4561: 2009, DI200: 2005, D522: 2008, D2197:2004, E96, D2240, C837, D792, D570, D1525, D638, D790, D2S6, D785, DI003, DS42, D648, 635, D831, E72: 98, E2127: 01, C411, D5628 - 1996, ASTM 1621: 2000, GB/T 17657 - 1999, TCVN 12692, BS SN 14891: 2007, GB/T 17748: 1999, JIS A6013: 1996</p>
ĐỒ GỖ NỘI THẤT, GỖ NHÂN TẠO, KẾT GỖ, VÁN GỖ, VÁN PHỦ PHIM, DẠNG TẤM.		
46	<p>Thử nghiệm, gỗ nhân tạo, gỗ nhiều lớp, ván MDF, ván nhân tạo, ván dăm, ván sàn, ván phủ phim, tấm Ceboard, newerb, vách ngăn, bàn ghế, cốt pha, gỗ ghép thanh, tấm nhựa mica, đồ gỗ, ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình: Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, mô đun đàn hồi uốn tĩnh độ bền uốn, độ nén vuông góc, ứng suất kéo, độ cứng va đập, độ dẫn nở thể tích, độ bền trượt, độ tách mạch keo, độ tách mối nối mặt và cạnh, khuyết tật, ngoại quan độ xuyên thốt, sai lệch khối lượng thể tích, độ ẩm, Lực bám giữ đinh vít, Độ trương nở chiều dày sau 24h ngâm trong nước, Độ bền kéo vuông góc với mặt ván, Độ bền uốn tĩnh và môđun đàn hồi uốn tĩnh, Độ bền ẩm...</p>	<p>TCVN 8048:2009, TCVN 11352:2016; TCVN 8045:2009, TCVN 8046:2009; TCVN 8168:2010 TCVN 8044:2014, TCVN 8044:2014, TCVN 8048:2014; TCVN 5372/5373: 2020; TCVN 7753/7754/7756: 2007; CPSC-CH E1003-09.1; TCVN 10370-2:2014 TCVN: 5694: 2014; TCVN 8932: 2013; TCVN 1757:1975; TCVN 11904:2017; TCVN 11569:2016; TCVN11903/11904/11905/11906/11907:2017 ,ISO 3129:2012, TCVN 6238: 2017, TCVN 8574/8576/8577/8578: 2010, TCVN 8575:2020 TCVN 11346:2016, TCVN 7490: 2005, TCVN 7961:2008, TCVN11204:2015, TCVN 11205: 2015, TCVN8328: 2010; TCVN 8164:2015; TCVN 11350/11352:2016, TCVN 11905:2017, BS EN 13329:2016, BS EN 5234-2:1992, TCVN 8256/8257:2009, TCVN 10572/10573/10574/10575:2014 ASTM C417M-16a, ASTM D143-14, D 1037-12, D2359-07, TCVN 10103:2013 TCVN 6238:2017</p>
HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC		
47	<p>Khóa cửa nắm tay: Xác định kích thước, lực then chốt, khối lượng lớp mạ, độ không trùng chìa</p>	<p>TCVN 5762 : 1993; TCVN 4392: 1986.</p>
48	<p>Sen vòi vệ sinh:Kiểm tra kích thước, độ ăn mòn, đặc tính, độ kín, độ bền cơ học, sốc nhiệt, đặc tính thủy lực, âm học, độ rò rỉ sau khi thử kéo và uốn Bề mặt tiếp xúc và chất lượng của lớp phủ, Lưu lượng, Đánh giá sự hình thành luồng các tia nước, Tính năng cơ học của bộ phận điều chỉnh lưu lượng, Đặc tính về độ ồn</p>	<p>TCVN 11715:2016, BS EN 817:2008 TCVN 11716:2016, BS EN 1111:1998 TCVN 11717:2016; BS EN 1112:2008 TCVN 11718:2016; BS EN 1113:2015 TCVN 12500:2018; BS EN 200:2008 TCVN 11869:2017, EN 22768, EN 248, EN ISO 3822</p>

49	Cửa đi, cửa sổ : Bằng kim loại, gỗ và bằng khung nhựa cứng U-PVC Kiểm tra kích thước, độ bền góc hàn của thanh profile; lực đóng; Thử nghiệm đóng và mở lặp lại.	TCVN 9366:2012, TCVN 2737:1995 ISO 140-3 : 1995
50	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp bê tông nhựa. Xác định khối lượng riêng, thành phần hạt, độ ẩm, chỉ số dẻo, hệ số thích nước	TCVN 8735 : 2012 TCVN 12884-2:2020 TCVN 4197 : 2012
51	Vữa xây dựng. Lấy mẫu, xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, độ lưu động, thời gian đông kết, thể tích, cường độ uốn, nén, cường độ bám dính, hàm lượng ion	TCVN 3121:2022
52	Cấp phối đá dăm, sỏi dăm: Cường độ nén, Thành phần hạt, Độ hao mòn Los-Angeles của cốt liệu,	TCVN 12792:2020, AASHTO T96 TCVN 12790:2020, TCVN 7572-13:2006
53	Thanh định hình (profile) poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi: Xác định Độ bền va đập Charpy đối với thanh định hình (profile) chính trước khi thử nghiệm thời tiết nhân tạo, Ngoại quan mẫu thử sau khi lão hóa nhiệt ở 150°C, Độ ổn định kích thước sau khi lão hóa nhiệt	BS EN 12608- 1:2016, BS EN 478:2018, BS EN 479:2018
54	Nhựa đường lỏng: Xác định độ nhớt động học, độ nhớt Saybolt Furo, điểm chớp nháy, hàm lượng nước, thử nghiệm chung cát, độ nhớt tuyệt đối, độ kim lún, độ kéo dài, Lượng hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7502 :2005 (ASTM D 2170-01a); TCVN 8817-2:2011; TCVN 8818-2 :2011; TCVN 8818-3 :2011; TCVN 8818-4 :2011; TCVN 8818-5 :2011; TCVN 7495:2005 (ASTM D5-97); TCVN 7496:2005 (ASTM D113-99); TCVN 7500:2005 (ASTM D2042-01)

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

Kính trình: Thứ trưởng Bùi Xuân Dũng

Vấn đề trình: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận, thử nghiệm theo Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016

Ý kiến của đơn vị chủ trì soạn thảo:

1. Tóm tắt nội dung và kiến nghị giải quyết:

Xét đơn xin đăng ký hoạt động chứng nhận, thử nghiệm của Công ty Cổ phần Giám định Quốc Tế, Công ty Cổ phần chứng nhận và giám định quốc tế TNN, Công ty Cổ phần Chứng nhận Quốc tế. Vụ KHCN&MT đã xem xét hồ sơ của đơn vị phù hợp với các qui định hiện hành.

Vụ KHCN&MT đã rà soát Hồ sơ (có báo cáo kết quả kèm theo). Kính trình Thứ trưởng xem xét và cho phép Vụ ký văn bản.

2. Cơ sở ban hành văn bản:

- Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016;
- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018;
- Đơn đăng ký hoạt động chứng nhận, thử nghiệm của Công ty Cổ phần Giám định Quốc Tế, Công ty Cổ phần chứng nhận và giám định quốc tế TNN, Công ty Cổ phần Chứng nhận Quốc tế và Hồ sơ Đăng ký hoạt động chứng nhận, thử nghiệm.

3. Ý kiến tham gia của các đơn vị phối hợp:

4. Chuyên viên soạn thảo văn bản:



Vũ Hải Nam

5. Xác định mức độ mật của văn bản:

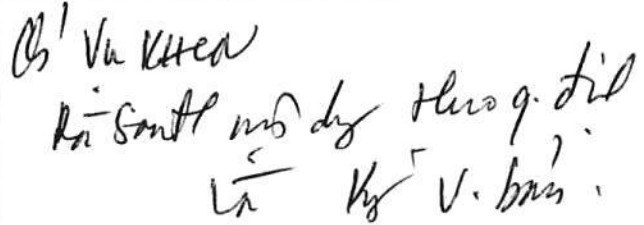
Thường Mật Tối mật

6. Lãnh đạo đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản:



Nguyễn Quang Minh

Ý kiến giải quyết của Lãnh đạo Bộ:



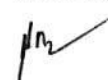


7. Thời gian trình và người tiếp nhận:

7.1. Thời gian trình:

Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4
16/12			

7.2. Người tiếp nhận: (5618)



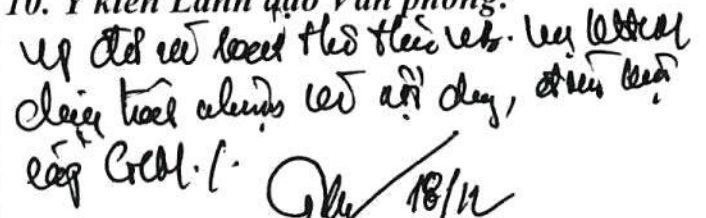
8. Chuyên viên tổng hợp:





9. Vụ Pháp chế thẩm định văn bản QPPL:

10. Ý kiến Lãnh đạo Văn phòng:



11. Lưu văn bản trên mạng XDNET01:

11.1 Có lưu trên mạng:

11.2 Không lưu trên mạng: